

Số: <sup>618</sup>/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên  
trình độ Cao đẳng chính quy Học kỳ I Năm học 2021-2022**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 41/2005/QĐ-UB ngày 07 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh sang trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, trong đó có quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-CDKT ngày 29 tháng 6 năm 2022 ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Học sinh, sinh viên trình độ Cao đẳng, Trung cấp hình thức chính quy của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng theo biên bản họp Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng hình thức chính quy Học kỳ I năm học 2021-2022 của Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 7 năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I Năm học 2021-2022 đối với 402 sinh viên khóa 15,16,17 trình độ Cao đẳng hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

**Điều 2.** Mức học bổng chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà Trưởng các đơn vị có liên quan, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, khoa Kế toán - Kiểm toán, khoa Quản trị - Kinh doanh, khoa Tài chính - Ngân hàng, khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học xã hội và Quản lý công nghiệp, Khoa Công nghệ thông tin và Sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*ghau*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, CTHSSV *ghau*



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Văn Tú**



**DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP  
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022**

(Đính kèm quyết định số: 618/QĐ-CDKT ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

| TT                                   | TT | Mã SV    | Họ               | Tên    | Lớp     | Khóa | Ngành                        | Xếp loại | Mức chi học bổng (đồng/tháng) | Số tháng | Thành tiền           | Ký nhận |
|--------------------------------------|----|----------|------------------|--------|---------|------|------------------------------|----------|-------------------------------|----------|----------------------|---------|
| <b>I. XẾP LOẠI HỌC BỔNG XUẤT SẮC</b> |    |          |                  |        |         |      |                              |          |                               |          | <b>1.873.800.000</b> |         |
| 1                                    | 1  | 19691141 | Võ Thị Cẩm       | Tiên   | 15AKT02 | 15   | Kế toán chất lượng cao (AKT) | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |
| 2                                    | 2  | 19631017 | Vũ Hoài Như      | Phương | 15CKT01 | 15   | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |
| 3                                    | 3  | 19631007 | Bành Mỹ          | Phương | 15CKT01 | 15   | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |
| 4                                    | 4  | 19631036 | Trần Thị Thanh   | Tuyền  | 15CKT01 | 15   | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |
| 5                                    | 5  | 19631156 | Đặng Thị Cẩm     | Viên   | 15CKT01 | 15   | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |
| 6                                    | 6  | 19631523 | Nguyễn Thị Hoàng | Nhi    | 15CKT01 | 15   | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000                     | 5        | 5.850.000            |         |



|    |    |          |                 |        |         |    |               |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|-----------------|--------|---------|----|---------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 7  | 7  | 19631003 | Trần Thị Bé     | Trang  | 15CKT01 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 8  | 8  | 19631092 | Nguyễn Mai      | Linh   | 15CKT02 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 9  | 9  | 19631169 | Phạm Thị        | Bích   | 15CKT03 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 10 | 10 | 19631063 | Lê Thị Như      | Ngọc   | 15CKT04 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 11 | 11 | 19631505 | Võ Thị Hồng     | Nhi    | 15CKT05 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 12 | 12 | 19631223 | Đại Ngọc Thảo   | Phương | 15CKT06 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 13 | 13 | 19631236 | Huỳnh Thị Bảo   | Yến    | 15CKT06 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 14 | 14 | 19631204 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 15CKT06 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 15 | 15 | 19631425 | Đàm Thị         | Lời    | 15CKT11 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 16 | 16 | 19631427 | Nguyễn Thị Ngọc | Tuyền  | 15CKT11 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 17 | 17 | 19631480 | Võ Thị Thùy     | Nhàn   | 15CKT12 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 18 | 18 | 19631470 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi    | 15CKT12 | 15 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                  |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 19 | 19 | 19631403 | Phạm Trường      | An    | 15CKT11 | 15 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 20 | 20 | 19641033 | Phan Nguyễn Như  | Quỳnh | 15CQT01 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 21 | 21 | 19641049 | Trần Kim         | Huệ   | 15CQT06 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 22 | 22 | 19641064 | Mai Thị Ngọc     | Ánh   | 15CQT06 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 23 | 23 | 19641429 | Trần Kim         | Thủy  | 15CQT11 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 24 | 24 | 19641441 | Nguyễn Tường     | Vi    | 15CQT12 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 25 | 25 | 19641498 | Hồ Thị Bích      | Chi   | 15CQT13 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 26 | 26 | 19641495 | Lê Thị Ánh       | Hồng  | 15CQT13 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 27 | 27 | 19641660 | Nguyễn Thị Tuyết | Hạnh  | 15CQT17 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 28 | 28 | 19641674 | Nguyễn Quốc      | Hiệp  | 15CQT17 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 29 | 29 | 19641283 | Lê Thị Phương    | Hiếu  | 15CQT03 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 30 | 30 | 19641515 | Chu Thị          | Oanh  | 15CQT13 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                 |        |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|-----------------|--------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 31 | 31 | 19641003 | Lê Thị Kim      | Ngân   | 15CQT01 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 32 | 32 | 19641076 | Châu Dịch       | Hưng   | 15CQT02 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 33 | 33 | 19641626 | Phan Mai Quốc   | Thịnh  | 15CQT16 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 34 | 34 | 19641631 | Lê Nguyễn Hào   | Hùng   | 15CQT16 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 35 | 35 | 19641648 | Đinh Thị Thanh  | Huệ    | 15CQT17 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 36 | 36 | 19641493 | Mai Thùy        | Vân    | 15CQT13 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 37 | 37 | 19641656 | Trần Nguyễn Tâm | Như    | 15CQT17 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 38 | 38 | 19641307 | Nguyễn Thị Ngọc | Hiền   | 15CQT08 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 39 | 39 | 19641825 | Đỗ Lê Ái        | Phương | 15CQT21 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 40 | 40 | 19641318 | Nguyễn Phi      | Hoàng  | 15CQT08 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 41 | 41 | 19641556 | Hoàng Thị Kim   | An     | 15CQT14 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 42 | 42 | 19641022 | Ngô Trọng       | Nghĩa  | 15CQT01 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                 |        |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|-----------------|--------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 43 | 43 | 19641273 | Nguyễn Thị Mỹ   | Tiên   | 15CQT01 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 44 | 44 | 19641206 | Bùi Thị Tường   | An     | 15CQT05 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 45 | 45 | 19641066 | Trần Thùy       | Linh   | 15CQT06 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 46 | 46 | 19641351 | Đặng Vinh       | Quang  | 15CQT09 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 47 | 47 | 19641438 | Trương Thị Ngọc | Trinh  | 15CQT11 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 48 | 48 | 19641480 | Phan Thị Khánh  | Nguyễn | 15CQT12 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 49 | 49 | 19641751 | Phạm Thanh      | Hà     | 15CQT19 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 50 | 50 | 19641729 | Nguyễn Thị Mai  | Lý     | 15CQT19 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 51 | 51 | 19641772 | Đinh Thị Thúy   | Ngọc   | 15CQT20 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 52 | 52 | 19641801 | Trần Thị        | Nhuân  | 15CQT20 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 53 | 53 | 19641765 | Hồ Gia          | Huy    | 15CQT20 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 54 | 54 | 19641766 | Nguyễn Thanh    | Thúy   | 15CQT20 | 15 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                  |        |         |    |                             |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|------------------|--------|---------|----|-----------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 55 | 55 | 19611037 | Dương Ngọc       | Diện   | 15CKD03 | 15 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 56 | 56 | 19611137 | Phạm Ngọc Khánh  | Nguyên | 15CKD04 | 15 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 57 | 57 | 19621257 | Văn Đài          | Trang  | 15CKD01 | 15 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 58 | 58 | 19611040 | Nguyễn Ngọc      | Trần   | 15CKD03 | 15 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 59 | 59 | 19611113 | Lê Anh           | Phụng  | 15CKD03 | 15 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 60 | 60 | 19621286 | Trần Thị Mỹ      | Duyên  | 15CTA02 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 61 | 61 | 19621071 | Đào Phương       | Linh   | 15CTA02 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 62 | 62 | 19621064 | Lê Thị Hồng      | Thủy   | 15CTA02 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 63 | 63 | 19621111 | Lê Thị Mai       | Hạnh   | 15CTA03 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 64 | 64 | 19621215 | Châu Thị Kim     | Hoa    | 15CTA06 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 65 | 65 | 19621201 | Bùi Thị Thanh    | Trúc   | 15CTA06 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 66 | 66 | 19621279 | Chu Nguyễn Hoàng | Tuấn   | 15CTA07 | 15 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                    |       |         |    |                         |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|--------------------|-------|---------|----|-------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 67 | 67 | 19621245 | Lê Khánh           | Ngân  | 15CTA07 | 15 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 68 | 68 | 19621269 | Trần Thị Yến       | Nhi   | 15CTA07 | 15 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 69 | 69 | 19621281 | Trương Võ Đình     | Thống | 15CTA07 | 15 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 70 | 70 | 19621258 | Đỗ Ngọc Lan        | Anh   | 15CTA07 | 15 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 71 | 71 | 19671007 | Trần Thị Kim       | Tuyển | 15CTX01 | 15 | Công tác xã hội (CTX)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 72 | 72 | 19671010 | Nguyễn Thị         | Xin   | 15CTX01 | 15 | Công tác xã hội (CTX)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 73 | 73 | 19681034 | Phạm Thị           | Quyên | 15CDL01 | 15 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 74 | 74 | 19613038 | Nguyễn Long Trường | An    | 15CLG01 | 15 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 75 | 75 | 19613068 | Phạm Ngọc Anh      | Thư   | 15CLG02 | 15 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 76 | 76 | 19613059 | Nguyễn Thị Phương  | Quyên | 15CLG01 | 15 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 77 | 77 | 19613264 | Trần Thị Kim       | Chía  | 15CLG04 | 15 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 78 | 78 | 19613257 | Mạc Quốc           | Hùng  | 15CLG04 | 15 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|    |    |          |                 |        |         |    |                                 |          |           |   |           |  |
|----|----|----------|-----------------|--------|---------|----|---------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 79 | 79 | 19613212 | Huỳnh Thị Thu   | Thanh  | 15CLG03 | 15 | Logistics (CLG)                 | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 80 | 80 | 19635261 | Trần Ngọc Minh  | Thư    | 15CFB02 | 15 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 81 | 81 | 19635153 | Hồ Thị Ngọc     | Dung   | 15CFB01 | 15 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 82 | 82 | 19612058 | Huỳnh Phạm Hoài | Thương | 15CXN01 | 15 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 83 | 83 | 19621217 | Ngô Thị Huyền   | Trang  | 15CXN01 | 15 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 84 | 84 | 19612232 | Huỳnh Ngọc Cát  | Tường  | 15CXN02 | 15 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 85 | 85 | 19612296 | Trần Nhật       | Huy    | 15CXN02 | 15 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 86 | 86 | 19661040 | Thái Thành      | Lộc    | 15CIT01 | 15 | Công nghệ thông tin (CIT)       | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 87 | 87 | 19634014 | Trương Thị Hồng | Nhung  | 15CAD01 | 15 | Kiểm toán (CAD)                 | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 88 | 88 | 20631515 | Nguyễn Lê Như   | Quỳnh  | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT)                   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 89 | 89 | 20631484 | Nguyễn Kim      | Thảo   | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT)                   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 90 | 90 | 20631414 | Lê Quỳnh        | Như    | 16CKT06 | 16 | Kế toán (CKT)                   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                     |        |         |    |               |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|---------------------|--------|---------|----|---------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 91  | 91  | 20631388 | Ngô Nguyễn Thị Hoài | Nhung  | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 92  | 92  | 20631487 | Đỗ Thị Hồng         | Phượng | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 93  | 93  | 20631099 | Mai Thị             | Khuê   | 16CKT02 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 94  | 94  | 20631526 | Phạm Thị Thanh      | Phượng | 16CKT03 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 95  | 95  | 20631448 | Nguyễn Trần Ngọc    | Thiện  | 16CKT06 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 96  | 96  | 20631400 | Huỳnh Ngọc          | Phương | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 97  | 97  | 20631095 | Nguyễn Thị Hà       | Phương | 16CKT02 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 98  | 98  | 20631332 | Nguyễn Thị Phương   | Nguyên | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 99  | 99  | 20631285 | Nguyễn Thị Ngọc     | Duyên  | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 100 | 100 | 20631421 | Phạm Thị Minh       | Thư    | 16CKT06 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 101 | 101 | 20631430 | Phan Nguyễn Minh    | Châu   | 16CKT06 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 102 | 102 | 20631387 | Đỗ Thị Ngọc         | Hân    | 16CKT05 | 16 | Kế toán (CKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                   |       |         |    |                              |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-------------------|-------|---------|----|------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 103 | 103 | 20631317 | Trần Ngọc Tuyết   | Sương | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 104 | 104 | 20691003 | Trần Thị          | Hoài  | 16AKT01 | 16 | Kế toán chất lượng cao (AKT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 105 | 105 | 20631008 | Phan Thị Như      | Quỳnh | 16CKT01 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 106 | 106 | 20631137 | Phan Thị Đoan     | Trang | 16CKT02 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 107 | 107 | 20631235 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Duy   | 16CKT03 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 108 | 108 | 20631161 | Lương Thị Bích    | Vân   | 16CKT03 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 109 | 109 | 20631262 | Nguyễn Ngọc       | Thảo  | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 110 | 110 | 20631318 | Phan Ngọc         | Huyền | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 111 | 111 | 20631247 | Nguyễn Thị Ngọc   | Hân   | 16CKT04 | 16 | Kế toán (CKT)                | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 112 | 112 | 20682030 | Nguyễn Quốc       | Thông | 16CKS01 | 16 | Quản trị khách sạn (CKS)     | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 113 | 113 | 20682018 | Võ Nữ Phương      | Thảo  | 16CKS01 | 16 | Quản trị khách sạn (CKS)     | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 114 | 114 | 20682004 | Tô Thị Ngọc       | Trầm  | 16CKS01 | 16 | Quản trị khách sạn (CKS)     | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |



|     |     |          |                  |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 115 | 115 | 20621065 | Lê Thị Diệu      | Hiền  | 16CKS01 | 16 | Quản trị khách sạn (CKS)  | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 116 | 116 | 20641022 | Nguyễn Vũ Hiếu   | Kiên  | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 117 | 117 | 20641166 | Nguyễn Thanh     | Hiền  | 16CQT03 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 118 | 118 | 20641162 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân  | 16CQT03 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 119 | 119 | 20641239 | Dư Hoài Ngọc     | Thạch | 16CQT03 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 120 | 120 | 20641345 | Phạm Thị Mỹ      | Linh  | 16CQT05 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 121 | 121 | 20641330 | Dương Hồ         | Trâm  | 16CQT05 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 122 | 122 | 20641347 | Bùi Như          | Quỳnh | 16CQT05 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 123 | 123 | 20641527 | Ngô Thị Hiền     | Hoà   | 16CQT07 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 124 | 124 | 20641782 | Nguyễn Thị Kim   | Tuyền | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 125 | 125 | 20641788 | Nguyễn Thị Hồng  | Hạnh  | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 126 | 126 | 20641809 | Lý Cao Nhã       | Tuấn  | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                   |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 127 | 127 | 20641881 | Nguyễn Đình       | Tùng  | 16CQT11 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 128 | 128 | 20641819 | Dương Thị Mỹ      | Xuyên | 16CQT11 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 129 | 129 | 20641034 | Nguyễn Anh        | Đức   | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 130 | 130 | 20641657 | Nguyễn Trần Bích  | Nga   | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 131 | 131 | 20641807 | Nguyễn Ngọc       | Ánh   | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 132 | 132 | 20641012 | Nguyễn Ngọc Thanh | Tuyền | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 133 | 133 | 20641411 | Võ Văn            | Tài   | 16CQT06 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 134 | 134 | 20641781 | Huỳnh Thanh       | Âu    | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 135 | 135 | 20641005 | Nguyễn Như Ngọc   | Hân   | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 136 | 136 | 20641013 | Bùi Nguyễn Quang  | Trung | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 137 | 137 | 20641300 | Hồ Tú             | Liên  | 16CQT04 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 138 | 138 | 20641213 | Nguyễn Thị Thanh  | Xuân  | 16CQT03 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 139 | 139 | 20641033 | Hồ Nhựt         | Tâm   | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 140 | 140 | 20641193 | Nguyễn Đình     | Tiến  | 16CQT03 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 141 | 141 | 20641285 | Nguyễn Quốc Chí | Văn   | 16CQT04 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 142 | 142 | 20641281 | Đào Duy         | Long  | 16CQT04 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 143 | 143 | 20641377 | Liêu Yến        | Quỳnh | 16CQT05 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 144 | 144 | 20641479 | Ngô Tấn         | Đạt   | 16CQT06 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 145 | 145 | 20641640 | Thạch Thị       | Ngọt  | 16CQT08 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 146 | 146 | 20641739 | Nguyễn Thị Ánh  | Đào   | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 147 | 147 | 20641808 | Bùi Thị Thanh   | Tuyền | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 148 | 148 | 20641870 | Đình Gia        | Hân   | 16CQT11 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 149 | 149 | 20641902 | Phạm Thị Cẩm    | Hồng  | 16CQT12 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 150 | 150 | 20641943 | Cao Hoài        | Hân   | 16CQT01 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |       |         |    |                             |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|----|-----------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 151 | 151 | 20641118 | Lê Thanh        | Triệu | 16CQT02 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 152 | 152 | 20641088 | Trần Thị Kim    | Cương | 16CQT02 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 153 | 153 | 20641291 | Phạm Nguyễn Kim | Ngân  | 16CQT04 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 154 | 154 | 20641380 | Phạm Ngọc       | Bích  | 16CQT05 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 155 | 155 | 20641632 | Võ Thị          | Diễm  | 16CQT08 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 156 | 156 | 20641789 | Lê Thị Thuỳ     | Trang | 16CQT10 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 157 | 157 | 20641887 | Hồ Đăng         | Tâm   | 16CQT11 | 16 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 158 | 158 | 20611111 | Lê Công         | Hậu   | 16CKD02 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 159 | 159 | 20611170 | Nguyễn Thị Ái   | Linh  | 16CKD03 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 160 | 160 | 20611053 | Cao Thị Thiên   | Trang | 16CKD02 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 161 | 161 | 20611091 | Đồng Thị        | Ngọc  | 16CKD02 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 162 | 162 | 20611009 | Đinh Thị Kim    | Nhung | 16CKD01 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |       |         |    |                             |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|----|-----------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 163 | 163 | 20611021 | Triệu Thị Mai   | Hương | 16CKD01 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 164 | 164 | 20611181 | Ngô Thị Mỹ      | Lộc   | 16CKD03 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 165 | 165 | 20611173 | Hồ Thị          | Hạnh  | 16CKD03 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 166 | 166 | 20611107 | Trần Thị Thảo   | Nhi   | 16CKD02 | 16 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 167 | 167 | 20621246 | Đoàn Ngọc Tuyết | Nhi   | 16CTA02 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 168 | 168 | 20621107 | Đàm Hoàng       | Phúc  | 16CTA02 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 169 | 169 | 20621185 | Huỳnh Như       | Hào   | 16CTA03 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 170 | 170 | 20621024 | Ngô Kim         | Hoàng | 16CTA01 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 171 | 171 | 20621118 | Lê Hoàng        | Long  | 16CTA02 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 172 | 172 | 20621036 | Nguyễn Ngọc Duy | Anh   | 16CTA01 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 173 | 173 | 20621053 | Lâm Quốc        | Hiệp  | 16CTA01 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 174 | 174 | 20621023 | Quan Ngọc       | My    | 16CTA01 | 16 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                   |        |         |    |                         |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-------------------|--------|---------|----|-------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 175 | 175 | 20621124 | Nguyễn Thị Thúy   | Hằng   | 16CTA02 | 16 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 176 | 176 | 20621154 | Giang Mỹ          | Mi     | 16CTA02 | 16 | Tiếng Anh (CTA)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 177 | 177 | 20622050 | Nguyễn Thành      | Long   | 16CKR01 | 16 | Tiếng Hàn (CKR)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 178 | 178 | 20622039 | Tô Thị Quế        | Anh    | 16CKR01 | 16 | Tiếng Hàn (CKR)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 179 | 179 | 20622004 | Phạm Thị Thảo     | Nguyên | 16CKR01 | 16 | Tiếng Hàn (CKR)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 180 | 180 | 20671003 | Lê Thị Bích       | Trâm   | 16CTX01 | 16 | Công tác xã hội (CTX)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 181 | 181 | 20681007 | Hàng Trương Phụng | Khánh  | 16CDL01 | 16 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 182 | 182 | 20681001 | Sầm Lê Bảo        | Anh    | 16CDL01 | 16 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 183 | 183 | 20613031 | Nguyễn Thị Đăng   | Khuê   | 16CLG01 | 16 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 184 | 184 | 20613161 | Đăng Thị          | Nhàn   | 16CLG02 | 16 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 185 | 185 | 20613150 | Huỳnh Tấn         | Thành  | 16CLG02 | 16 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 186 | 186 | 20613132 | Nguyễn Phạm Đăng  | Khoa   | 16CLG01 | 16 | Logistics (CLG)         | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                    |        |         |    |                                 |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|--------------------|--------|---------|----|---------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 187 | 187 | 20613030 | Nguyễn Thị Thanh   | Ngân   | 16CLG01 | 16 | Logistics (CLG)                 | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 188 | 188 | 20613164 | Nguyễn Thị Thanh   | Nhân   | 16CLG02 | 16 | Logistics (CLG)                 | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 189 | 189 | 20613035 | Phùng Nguyễn Thiên | Hợp    | 16CLG01 | 16 | Logistics (CLG)                 | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 190 | 190 | 20635005 | Phạm Thị           | Trang  | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 191 | 191 | 20635024 | Nguyễn Thị Hồng    | Ngọc   | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 192 | 192 | 20635132 | Huỳnh Ngọc Bảo     | Ngân   | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 193 | 193 | 20635141 | Nguyễn Xuân        | Nhật   | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 194 | 194 | 20635023 | Nguyễn Thị Hoài    | Thương | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 195 | 195 | 20635004 | Đặng Thị Thanh     | Ngân   | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 196 | 196 | 20635020 | Đỗ Thị Kiều        | Ngân   | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 197 | 197 | 20635010 | Võ Đoàn Mai        | Vi     | 16CFB01 | 16 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 198 | 198 | 20612002 | Đào Thùy Thanh     | Thảo   | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |       |         |    |                                               |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|-------|---------|----|-----------------------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 199 | 199 | 20612144 | Ninh Thị Minh   | Lộc   | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 200 | 200 | 20612030 | Hồ Tấn          | Phát  | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 201 | 201 | 20612118 | Nguyễn Thị Anh  | Thư   | 16CXN02 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 202 | 202 | 20612009 | Võ Minh         | Tường | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 203 | 203 | 20612134 | Hà Thị Thu      | Thuận | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 204 | 204 | 20612010 | Trần Thị        | Gấm   | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 205 | 205 | 20612141 | Võ Thị Cẩm      | Nhung | 16CXN01 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 206 | 206 | 20612106 | Lê Thị Thùy     | Dung  | 16CXN02 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 207 | 207 | 20612121 | Nguyễn Thị Thúy | Vy    | 16CXN02 | 16 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 208 | 208 | 20661070 | Huỳnh Trần Đức  | Lập   | 16CIT01 | 16 | Công nghệ thông tin (CIT)                     | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 209 | 209 | 20661002 | Trần Cẩm        | Hòa   | 16CSI01 | 16 | Công nghệ thông tin - Ứng dụng phần mềm (CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 210 | 210 | 20662002 | Ngô Quang       | Hậu   | 16CSI01 | 16 | Công nghệ thông tin - Ứng dụng phần mềm (CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |



|     |     |          |                 |        |         |    |                                                     |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|--------|---------|----|-----------------------------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 211 | 211 | 20662001 | Phan Nhật       | Tân    | 16CSI01 | 16 | Công nghệ thông tin -<br>Ứng dụng phần mềm<br>(CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 212 | 212 | 20651009 | Nguyễn Công     | Danh   | 16CIM01 | 16 | Quản lý công nghiệp<br>(CIM)                        | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 213 | 213 | 20634013 | Nguyễn Thị Thuý | Hiền   | 16CAD01 | 16 | Kiểm toán (CAD)                                     | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 214 | 214 | 21631028 | Nguyễn Thị Hoài | Thương | 17CKT01 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 215 | 215 | 21631373 | Nguyễn Thị Ánh  | Ngọc   | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 216 | 216 | 21631365 | Lê Đỗ Huỳnh     | Như    | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 217 | 217 | 21631217 | Tôn Võ Triệu    | Phúc   | 17CKT08 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 218 | 218 | 21631190 | Cao Trúc        | Uyên   | 17CKT07 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 219 | 219 | 21631252 | Phạm Thùy       | Trang  | 17CKT09 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 220 | 220 | 21631002 | Nguyễn Thị      | Cúc    | 17CKT01 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 221 | 221 | 21631207 | Âu Gia          | Kiệt   | 17CKT07 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 222 | 222 | 21631511 | Nguyễn Thị      | Hương  | 17CKT17 | 17 | Kế toán (CKT)                                       | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                  |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 223 | 223 | 21631369 | Nguyễn Phạm Thị  | Kiều  | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 224 | 224 | 21631384 | Nguyễn Thị Mai   | Trinh | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 225 | 225 | 21631359 | Vũ Gia           | Hân   | 17CKT12 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 226 | 226 | 21631198 | Chung Thị Ngọc   | Huyền | 17CKT07 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 227 | 227 | 21631289 | Hồ Thị Mỹ        | Hào   | 17CKT10 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 228 | 228 | 21631210 | Nguyễn Minh      | Luân  | 17CKT07 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 229 | 229 | 21631367 | Nguyễn Thị Quỳnh | Như   | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 230 | 230 | 21682031 | Nguyễn Thị Tâm   | Chí   | 17CKS01 | 17 | Quản trị khách sạn (CKS)  | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 231 | 231 | 21682038 | Lê Thị Ngọc      | Huyền | 17CKS01 | 17 | Quản trị khách sạn (CKS)  | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 232 | 232 | 21641022 | Nguyễn Hồ Hải    | Đăng  | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 233 | 233 | 21641024 | Nguyễn Thị Tuyết | Sương | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 234 | 234 | 21641020 | Trần Quốc        | Việt  | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |        |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|--------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 235 | 235 | 21641509 | Mai Hoàng       | Trường | 17CQT17 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 236 | 236 | 21641606 | Lê Thị Kim      | Ngân   | 17CQT21 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 237 | 237 | 21641750 | Huỳnh Ngọc Như  | Ý      | 17CQT25 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 238 | 238 | 21641749 | Trần Nguyễn Lan | Anh    | 17CQT25 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 239 | 239 | 21641189 | Trần Thị Hồng   | Mai    | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 240 | 240 | 21641059 | Liêu Kim        | Phượng | 17CQT02 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 241 | 241 | 21641204 | Lê Văn          | Thạch  | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 242 | 242 | 21641820 | Vũ Hoàng Phương | Anh    | 17CQT28 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 243 | 243 | 21641374 | Nguyễn Thị Kim  | Nhận   | 17CQT13 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 244 | 244 | 21641680 | Lê Nguyễn Thạch | Thảo   | 17CQT23 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 245 | 245 | 21641568 | Lê Hồng         | Hà     | 17CQT20 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 246 | 246 | 21641718 | Đặng Thúy       | Nga    | 17CQT24 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                  |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 247 | 247 | 21641808 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 17CQT27 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 248 | 248 | 21641011 | Trần Đào Thành   | Đạt   | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 249 | 249 | 21641049 | Thạch Thị Bảo    | Châu  | 17CQT02 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 250 | 250 | 21641235 | Lê Anh           | Thơ   | 17CQT08 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 251 | 251 | 21641415 | Trần Thị Quỳnh   | Như   | 17CQT14 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 252 | 252 | 21641621 | Hoàng Lê         | Uyên  | 17CQT21 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 253 | 253 | 21641126 | Lê Thị Thùy      | Trang | 17CQT05 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 254 | 254 | 21641826 | Lê Thị           | Tươi  | 17CQT28 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 255 | 255 | 21641665 | Nguyễn Dương     | Ý     | 17CQT23 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 256 | 256 | 21641155 | Đỗ Trương Ngọc   | Hân   | 17CQT06 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 257 | 257 | 21641744 | Nguyễn Thị Kim   | Ngân  | 17CQT25 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 258 | 258 | 21641769 | Ung Hoàng Lan    | Anh   | 17CQT26 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                    |       |         |    |                             |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|--------------------|-------|---------|----|-----------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 259 | 259 | 21641855 | Kiều Kim           | Ngọc  | 17CQT28 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 260 | 260 | 21641613 | Hồ Thị Thanh       | Nhàn  | 17CQT21 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 261 | 261 | 21641779 | Hà Thị Mỹ          | Linh  | 17CQT26 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 262 | 262 | 21641182 | Nguyễn Hồng Phương | Thảo  | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 263 | 263 | 21641653 | Nguyễn Thị Xuân    | Lan   | 17CQT22 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT)   | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 264 | 264 | 21611007 | Võ Hoàng Lan       | Anh   | 17CKD01 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 265 | 265 | 21611017 | Phạm Thùy          | Dương | 17CKD01 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 266 | 266 | 21611013 | Nguyễn Trương Thảo | My    | 17CKD01 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 267 | 267 | 21611031 | Nguyễn Văn         | Thành | 17CKD02 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 268 | 268 | 21611197 | Hồ Thị Cẩm         | Duyên | 17CKD07 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 269 | 269 | 21611191 | Lê Như             | Quỳnh | 17CKD07 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 270 | 270 | 21611237 | Nguyễn Kim         | Ngọc  | 17CKD08 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                 |        |         |    |                             |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|-----------------|--------|---------|----|-----------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 271 | 271 | 21611200 | Võ Nguyễn Khánh | Vy     | 17CKD07 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 272 | 272 | 21611050 | Phạm Thị Khánh  | Huyền  | 17CKD02 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 273 | 273 | 21611057 | Lý Thị Vĩnh     | Kỳ     | 17CKD02 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 274 | 274 | 21611026 | Ngô Thị Trúc    | Huỳnh  | 17CKD01 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 275 | 275 | 21611171 | Lê Đoàn Anh     | Thư    | 17CKD06 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 276 | 276 | 21611196 | Phạm Thảo       | Vy     | 17CKD07 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 277 | 277 | 21611221 | Lê Võ Hoài      | Thương | 17CKD08 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 278 | 278 | 21611194 | Nguyễn Thị Ánh  | Tuyết  | 17CKD07 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 279 | 279 | 21611235 | Phạm Minh       | Hiếu   | 17CKD08 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 280 | 280 | 21611220 | Đặng Trần Vi    | Thảo   | 17CKD08 | 17 | Kinh doanh thương mại (CKD) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 281 | 281 | 21621094 | Nguyễn Văn      | Trường | 17CTA04 | 17 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 282 | 282 | 21621205 | Trần Thị Thu    | Trúc   | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)             | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                  |       |         |    |                           |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|----|---------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 283 | 283 | 21621003 | Hoàng Như        | Quyên | 17CTA01 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 284 | 284 | 21621161 | Nguyễn Quang     | Huy   | 17CTA06 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 285 | 285 | 21621023 | Phạm Thị Ngân    | Hà    | 17CTA01 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 286 | 286 | 21621207 | Lê Thị Hồng      | Thắm  | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 287 | 287 | 21621008 | Nguyễn Thanh     | Tú    | 17CTA01 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 288 | 288 | 21622007 | Lê Thị Hiếu      | Tiên  | 17CKR01 | 17 | Tiếng Hàn (CKR)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 289 | 289 | 21622014 | Lâm Thị Thu      | Thủy  | 17CKR01 | 17 | Tiếng Hàn (CKR)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 290 | 290 | 21613024 | Lê Như           | Huỳnh | 17CLG01 | 17 | Logistics (CLG)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 291 | 291 | 21613067 | Nguyễn Hoàng Kim | Ngọc  | 17CLG03 | 17 | Logistics (CLG)           | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 292 | 292 | 21635024 | Đỗ Hoàng         | An    | 17CFB01 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 293 | 293 | 21635094 | Kiều Thị Kim     | Anh   | 17CFB04 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 294 | 294 | 21635017 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hân   | 17CFB01 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB) | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |



|     |     |          |                  |       |         |    |                                               |          |           |   |           |  |
|-----|-----|----------|------------------|-------|---------|----|-----------------------------------------------|----------|-----------|---|-----------|--|
| 295 | 295 | 21612178 | Nguyễn Hoàng     | Khang | 17CXN06 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 296 | 296 | 21612162 | Nguyễn Hà Minh   | Khánh | 17CXN06 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 297 | 297 | 21612006 | Lâm Thị Ngọc     | Như   | 17CXN01 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 298 | 298 | 21612091 | Nguyễn Thị Tú    | Hào   | 17CXN03 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 299 | 299 | 21612032 | Đào Nhật Minh    | Vy    | 17CXN02 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 300 | 300 | 21612002 | Nguyễn Thị Trúc  | Ly    | 17CXN01 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 301 | 301 | 21612028 | Nguyễn Ngọc Xuân | Như   | 17CXN01 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 302 | 302 | 21612159 | Nguyễn Thị Ý     | Thơ   | 17CXN06 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 303 | 303 | 21612119 | Lý Quang         | Khải  | 17CXN04 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 304 | 304 | 21612171 | Võ Thị Quỳnh     | Như   | 17CXN06 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)               | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000 |  |
| 305 | 305 | 21661004 | Trần Tiến        | Đạt   | 17CIT01 | 17 | Công nghệ thông tin (CIT)                     | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |
| 306 | 306 | 21661029 | Đỗ Ngọc          | Quang | 17CSI01 | 17 | Công nghệ thông tin - Ứng dụng phần mềm (CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000 |  |



|     |     |                                   |                 |       |         |    |                                                     |          |           |   |                    |  |
|-----|-----|-----------------------------------|-----------------|-------|---------|----|-----------------------------------------------------|----------|-----------|---|--------------------|--|
| 307 | 307 | 21662026                          | Bùi Thị Tường   | Vy    | 17CSI01 | 17 | Công nghệ thông tin -<br>Ứng dụng phần mềm<br>(CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000          |  |
| 308 | 308 | 21661068                          | Nguyễn Công     | Luận  | 17CIT03 | 17 | Công nghệ thông tin<br>(CIT)                        | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000          |  |
| 309 | 309 | 21661044                          | Lê Quốc         | Khánh | 17CIT02 | 17 | Công nghệ thông tin<br>(CIT)                        | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000          |  |
| 310 | 310 | 21662012                          | Phạm Thị Ngọc   | Yến   | 17CSI01 | 17 | Công nghệ thông tin -<br>Ứng dụng phần mềm<br>(CSI) | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000          |  |
| 311 | 311 | 21661083                          | Ngô Phúc        | Định  | 17CIT03 | 17 | Công nghệ thông tin<br>(CIT)                        | Xuất sắc | 1.410.000 | 5 | 7.050.000          |  |
| 312 | 312 | 21651003                          | Lê Uyển         | Trinh | 17CIM01 | 17 | Quản lý công nghiệp<br>(CIM)                        | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000          |  |
| 313 | 313 | 21651015                          | Nguyễn Thị Hồng | Gấm   | 17CIM01 | 17 | Quản lý công nghiệp<br>(CIM)                        | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000          |  |
| 314 | 314 | 21651009                          | Phan Hồng       | Nhung | 17CIM01 | 17 | Quản lý công nghiệp<br>(CIM)                        | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000          |  |
| 315 | 315 | 21634014                          | Nguyễn Thị      | Hào   | 17CAD01 | 17 | Kiểm toán (CAD)                                     | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000          |  |
| 316 | 316 | 21634020                          | Lê Hạt Minh     | Châu  | 17CAD01 | 17 | Kiểm toán (CAD)                                     | Xuất sắc | 1.170.000 | 5 | 5.850.000          |  |
|     |     | <b>II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG GIỎI</b> |                 |       |         |    |                                                     |          |           |   | <b>395.040.000</b> |  |
| 317 | 1   | 19635290                          | Trần Võ Mỹ      | Tâm   | 15CFB02 | 15 | Tài chính ngân hàng<br>(CFB)                        | Giỏi     | 936.000   | 5 | 4.680.000          |  |



|     |    |          |                    |       |         |    |               |      |         |   |           |  |
|-----|----|----------|--------------------|-------|---------|----|---------------|------|---------|---|-----------|--|
| 318 | 2  | 21631499 | Nguyễn Thị Hoàng   | Yến   | 17CKT17 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 319 | 3  | 21631522 | Đỗ Trần Tú         | Linh  | 17CKT17 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 320 | 4  | 21631387 | Nguyễn Thị Ngọc    | Hân   | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 321 | 5  | 21631410 | Nguyễn Ngọc Phương | Chi   | 17CKT14 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 322 | 6  | 21631332 | Lê Thị Cẩm         | Ly    | 17CKT12 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 323 | 7  | 21631035 | Lê Ngọc Lan        | Anh   | 17CKT02 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 324 | 8  | 21631059 | Nguyễn Thị Mỹ      | Cúc   | 17CKT02 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 325 | 9  | 21631376 | Phạm Thị           | Lộc   | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 326 | 10 | 21631346 | Lý Thị Quỳnh       | Nhi   | 17CKT12 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 327 | 11 | 21631375 | Nguyễn Thị Bích    | Châu  | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 328 | 12 | 21631015 | Hồ Thị Bích        | Hương | 17CKT01 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 329 | 13 | 21631179 | Nguyễn Thị Ngọc    | Diệp  | 17CKT06 | 17 | Kế toán (CKT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |



|     |    |          |                  |       |         |    |                          |      |           |   |           |  |
|-----|----|----------|------------------|-------|---------|----|--------------------------|------|-----------|---|-----------|--|
| 330 | 14 | 21631067 | Phạm Thị Sang    | Nhi   | 17CKT03 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 331 | 15 | 21631069 | Lâm Ngọc         | Thơ   | 17CKT03 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 332 | 16 | 21631343 | Lê Thị Hồng      | Gấm   | 17CKT12 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 333 | 17 | 21631331 | Lưu Hoàng Ngọc   | Trâm  | 17CKT12 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 334 | 18 | 21631366 | Võ Thị           | Uyên  | 17CKT13 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 335 | 19 | 21631496 | Nguyễn Ngọc Thùy | Dung  | 17CKT17 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 336 | 20 | 21631245 | Đỗ Ngọc          | Huyền | 17CKT09 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 337 | 21 | 21631201 | Trần Thị Như     | Bình  | 17CKT07 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 338 | 22 | 21631113 | Trần Thị Kim     | Anh   | 17CKT04 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 339 | 23 | 21631154 | Nguyễn Thị Hoàng | Yến   | 17CKT06 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 340 | 24 | 21631268 | Trần Thị Mộng    | Kiều  | 17CKT09 | 17 | Kế toán (CKT)            | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 341 | 25 | 21682019 | Phan Minh        | Thư   | 17CKS01 | 17 | Quản trị khách sạn (CKS) | Giỏi | 1.128.000 | 5 | 5.640.000 |  |



|     |    |          |                |       |         |    |                           |      |         |   |           |  |
|-----|----|----------|----------------|-------|---------|----|---------------------------|------|---------|---|-----------|--|
| 342 | 26 | 21641458 | Ngô Thị Ánh    | Tuyết | 17CQT16 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 343 | 27 | 21641492 | Nguyễn Đức     | Sinh  | 17CQT17 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 344 | 28 | 21641002 | Nguyễn Thị     | Hòa   | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 345 | 29 | 21641715 | Hà Thị Tâm     | Như   | 17CQT24 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 346 | 30 | 21641691 | Trương Mỹ      | Nương | 17CQT23 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 347 | 31 | 21641009 | Phạm Trung     | Tiến  | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 348 | 32 | 21641400 | Lê Thị Thúy    | Hằng  | 17CQT14 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 349 | 33 | 21641433 | Nguyễn Công    | Thành | 17CQT15 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 350 | 34 | 21641422 | Nguyễn Võ Minh | Thy   | 17CQT15 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 351 | 35 | 21641516 | Vũ Yến         | Quỳnh | 17CQT18 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 352 | 36 | 21641525 | Trần Ngọc Quế  | Minh  | 17CQT18 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 353 | 37 | 21641397 | Huỳnh Thị Kim  | Ngọc  | 17CQT14 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |



|     |    |          |                  |        |         |    |                           |      |         |   |           |  |
|-----|----|----------|------------------|--------|---------|----|---------------------------|------|---------|---|-----------|--|
| 354 | 38 | 21641427 | Trần Huỳnh Trâm  | Anh    | 17CQT15 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 355 | 39 | 21641676 | Trần Thị Ngọc    | Hạnh   | 17CQT23 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 356 | 40 | 21641118 | Bùi Ngọc Lan     | Anh    | 17CQT04 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 357 | 41 | 21641112 | Lê Ngọc Thuỷ     | Thương | 17CQT04 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 358 | 42 | 21641612 | Triệu Lâm Tâm    | Như    | 17CQT21 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 359 | 43 | 21641014 | Hứa Hồng         | Ngọc   | 17CQT01 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 360 | 44 | 21641196 | Mai Trần Hoài    | Phương | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 361 | 45 | 21641185 | Nguyễn Xuân Hồng | Tâm    | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 362 | 46 | 21641423 | Lê Thành         | Long   | 17CQT15 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 363 | 47 | 21641198 | Trần Thị Thu     | Thảo   | 17CQT07 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 364 | 48 | 21641406 | Lê Nguyễn Bảo    | Trâm   | 17CQT14 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 365 | 49 | 21641133 | Doãn Thị Mỹ      | Linh   | 17CQT05 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |



|     |    |          |                   |       |         |    |                           |      |         |   |           |  |
|-----|----|----------|-------------------|-------|---------|----|---------------------------|------|---------|---|-----------|--|
| 366 | 50 | 21641417 | Trần Nguyễn Thùy  | Trang | 17CQT14 | 17 | Quản trị kinh doanh (CQT) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 367 | 51 | 21621239 | Nguyễn Thị Như    | Ngọc  | 17CTA08 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 368 | 52 | 21621046 | Nguyễn Thiên      | Ngân  | 17CTA02 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 369 | 53 | 21621060 | Nguyễn Tuyết Như  | Quyền | 17CTA02 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 370 | 54 | 21621192 | Lê Nhật Minh      | Anh   | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 371 | 55 | 21621200 | Nguyễn Hà Mỹ      | Duy   | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 372 | 56 | 21621188 | Nguyễn Nghi Thanh | Huyền | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 373 | 57 | 21621223 | Nguyễn Nữ Kiều    | Oanh  | 17CTA08 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 374 | 58 | 21621221 | Lê Thị Kim        | Chi   | 17CTA08 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 375 | 59 | 21621019 | Vũ Kim            | Tuyết | 17CTA01 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 376 | 60 | 21621204 | Võ Thị Thùy       | Trâm  | 17CTA07 | 17 | Tiếng Anh (CTA)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 377 | 61 | 21622003 | Trần Thị Minh     | Châu  | 17CKR01 | 17 | Tiếng Hàn (CKR)           | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |



|     |    |          |                   |       |         |    |                         |      |           |   |           |  |
|-----|----|----------|-------------------|-------|---------|----|-------------------------|------|-----------|---|-----------|--|
| 378 | 62 | 21622004 | Lê Huỳnh Khánh    | Nhi   | 17CKR01 | 17 | Tiếng Hàn (CKR)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 379 | 63 | 21671001 | Nguyễn Thanh      | Vy    | 17CTX01 | 17 | Công tác xã hội (CTX)   | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 380 | 64 | 21671004 | Nguyễn Ngọc Thanh | Trúc  | 17CTX01 | 17 | Công tác xã hội (CTX)   | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 381 | 65 | 21681006 | Lê Thị Bích       | Dung  | 17CDL01 | 17 | Hướng dẫn du lịch (CDL) | Giỏi | 1.128.000 | 5 | 5.640.000 |  |
| 382 | 66 | 21613116 | Nguyễn Thị Mỹ     | Duyên | 17CLG04 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 383 | 67 | 21613109 | Đinh Trung        | Đức   | 17CLG04 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 384 | 68 | 21613052 | Phan Huỳnh Tuyết  | Đoan  | 17CLG02 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 385 | 69 | 21613071 | Vương Tri         | Hương | 17CLG03 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 386 | 70 | 21613055 | Phạm Thành        | Long  | 17CLG02 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 387 | 71 | 21613032 | Ngô Minh          | Hưng  | 17CLG02 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 388 | 72 | 21613038 | Nguyễn Thuý       | Huyền | 17CLG02 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |
| 389 | 73 | 21613110 | Lê Hoài           | Nam   | 17CLG04 | 17 | Logistics (CLG)         | Giỏi | 936.000   | 5 | 4.680.000 |  |



|                           |    |          |                 |       |         |    |                                 |      |         |   |           |  |
|---------------------------|----|----------|-----------------|-------|---------|----|---------------------------------|------|---------|---|-----------|--|
| 390                       | 74 | 21612140 | Nguyễn Hồng Gia | Hân   | 17CFB02 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 391                       | 75 | 21635065 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân   | 17CFB03 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 392                       | 76 | 21635104 | Trần Huỳnh Ngọc | Trâm  | 17CFB04 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 393                       | 77 | 21635108 | Lê Huy          | Hoàng | 17CFB04 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 394                       | 78 | 21635076 | Trần Thị Trúc   | Mai   | 17CFB03 | 17 | Tài chính ngân hàng (CFB)       | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 395                       | 79 | 21612212 | Võ Lê Yến       | Nhi   | 17CXN07 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 396                       | 80 | 21612065 | Bùi Thanh       | Tú    | 17CXN03 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 397                       | 81 | 21612197 | Lý Quốc         | Thái  | 17CXN07 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 398                       | 82 | 21612122 | Võ Thị Mai      | Trinh | 17CXN04 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 399                       | 83 | 21612124 | Lê Thị Thanh    | Nhi   | 17CXN05 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| 400                       | 84 | 21612095 | Nguyễn Thị Yến  | Nhi   | 17CXN04 | 17 | Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN) | Giỏi | 936.000 | 5 | 4.680.000 |  |
| II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG KHÁ |    |          |                 |       |         |    |                                 |      |         |   | 9.400.000 |  |



|                                                                                                 |   |          |                   |       |         |    |                            |     |         |   |                      |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------|-------------------|-------|---------|----|----------------------------|-----|---------|---|----------------------|--|
| 401                                                                                             | 1 | 21681011 | Huỳnh Nguyễn Bích | Tuyền | 17CDL01 | 17 | Hướng dẫn du lịch<br>(CDL) | Khá | 940.000 | 5 | 4.700.000            |  |
| 402                                                                                             | 2 | 21681001 | Huỳnh Thị Anh     | Thư   | 17CDL01 | 17 | Hướng dẫn du lịch<br>(CDL) | Khá | 940.000 | 5 | 4.700.000            |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                |   |          |                   |       |         |    |                            |     |         |   | <b>2.278.240.000</b> |  |
| <b>Số tiền bằng chữ: Hai tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./.</b> |   |          |                   |       |         |    |                            |     |         |   |                      |  |

